

8440.10.20	- - Không hoạt động bằng điện	
8440.90.00	- Bộ phận	
84.41	Các máy khác dùng để sản xuất bột giấy, giấy hoặc bìa, kể cả máy cắt xén các loại	
8441.10	- Máy cắt xén các loại:	
8441.10.20	- - Không hoạt động bằng điện	
8441.40.00	- Máy làm các sản phẩm từ bột giấy, giấy hoặc bìa bằng phương pháp đúc khuôn	
8441.80	- Máy khác:	
8441.90.00	- Bộ phận	
84.42	Máy, thiết bị và dụng cụ (trừ loại máy thuộc các nhóm từ 84.56 đến 84.65) dùng để đúc chữ hoặc chế bản, làm khuôn in (bát chữ), ống in và các bộ phận in ấn khác; khuôn in (bát chữ), ống in và các bộ phận in khác; khuôn in, ống in và đá in ly tô, được chuẩn bị cho các mục đích in (ví dụ, đã được làm phẳng, nổi vân hạt hoặc đánh bóng)	
8442.40.00	- Bộ phận của các máy, thiết bị hoặc dụng cụ kể trên	
8442.50.00	- Khuôn in (bát chữ), ống in và các bộ phận in khác; khuôn in, ống in và đá in ly tô, được chuẩn bị cho các mục đích in (ví dụ, đã được làm phẳng, nổi vân hạt hoặc đánh bóng)	
84.44	Máy ép đùn, kéo chuỗi, tạo dún hoặc máy cắt vật liệu dệt nhân tạo	
84.45	Máy chuẩn bị xơ sợi dệt; máy kéo sợi, máy đậu sợi hoặc máy xe sợi và các loại máy khác dùng cho sản xuất sợi dệt; máy guồng hoặc máy đánh ống sợi dệt (kể cả máy đánh suốt sợi ngang) và các loại	

	máy chuẩn bị sợi dệt dùng cho máy thuộc nhóm 84.46 hoặc 84.47	
84.46	Máy dệt	
84.47	Máy dệt kim, máy khâu đính và máy tạo sợi quần, sản xuất vải tuyn, ren, thêu, trang trí, dây tết hoặc lưới và máy tạo búi	
84.48	Máy phụ trợ dùng với các máy thuộc nhóm 84.44, 84.45, 84.46 hoặc 84.47 (ví dụ, đầu tay kéo, đầu Jacquard, cơ cấu tự dừng, cơ cấu thay thoi); các bộ phận và phụ kiện phù hợp để chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng cho các máy thuộc nhóm này hoặc của nhóm 84.44, 84.45, 84.46 hoặc 84.47 (ví dụ, cọc sợi và gàng, kim chải, lược chải kỹ, phễu đùn sợi, thoi, go và khung go, kim dệt)	
8449.00.00	Máy dùng để sản xuất hoặc hoàn tất phốt hoặc các sản phẩm không dệt dạng mảnh hoặc dạng hình, kể cả máy làm mũ phốt; cốt làm mũ	
84.50	Máy giặt gia đình hoặc trong hiệu giặt, kể cả máy giặt có chức năng sấy khô	
8450.20.00	- Máy giặt, có sức chứa trên 10 kg vải khô một lần giặt	
84.51	Các loại máy (trừ máy thuộc nhóm 84.50) dùng để giặt, làm sạch, vắt, sấy, là hơi, ép (kể cả ép méch), tẩy trắng, nhuộm, hồ bóng, hoàn tất, tráng phủ hoặc ngâm tẩm sợi, vải dệt hoặc hàng dệt đã hoàn thiện và các máy dùng để phết hồ lên lớp vải để hoặc lớp vải nền khác, dùng trong sản xuất hàng trải sàn như vải sơn lót sàn; máy để quần, tờ (xả), gấp, cắt hoặc cắt hình răng cưa vải dệt	

8451.10.00	- Máy giặt khô	
	- Máy sấy:	
8451.21.00	- - Súc chứa không quá 10 kg vải khô mỗi lần sấy	
8451.29.00	- - Loại khác	
8451.30	- Máy là và là hơi ép (kể cả ép méch):	
8451.30.90	- - Loại khác	
8451.40.00	- Máy giặt, tẩy trắng hoặc nhuộm	
8451.50.00	- Máy để quần, tở (xả), gấp, cắt hoặc cắt hình răng cưa vải dệt	
8451.80.00	- Máy khác	
8451.90	- Bộ phận:	
84.52	Máy khâu, trừ các loại máy khâu sách thuộc nhóm 84.40; bàn, tủ, chân máy và nắp thiết kế chuyên dùng cho các loại máy khâu; kim máy khâu	
	- Máy khâu khác:	
8452.21.00	- - Loại tự động	
8452.29.00	- - Loại khác	
8452.30.00	- Kim máy khâu	
8452.90	- Bàn, tủ, chân máy và nắp cho máy khâu và các bộ phận của chúng; bộ phận khác của máy khâu:	
84.53	Máy dùng để sơ chế, thuộc da hoặc chế biến da sống hoặc da thuộc hoặc máy để sản xuất hoặc sửa chữa giày dép hoặc các sản phẩm khác từ da sống hoặc da thuộc, trừ các loại máy khâu	
84.54	Lò thổi, nồi rót, khuôn đúc thổi và máy đúc, dùng trong luyện kim hoặc đúc kim loại	
84.55	Máy cán kim loại và trục cán của nó	
84.56	Máy công cụ để gia công mọi loại vật liệu bằng cách bóc tách vật liệu, bằng các quy trình sử dụng	



	tia laser hoặc tia sáng khác hoặc chùm pho-tông, siêu âm, phóng điện, điện hóa, chùm tia điện tử, chùm tia i-on hoặc quá trình xử lý plasma hồ quang; máy cắt bằng tia nước	
84.57	Trung tâm gia công, máy kết cấu nguyên khối (một vị trí gia công) và máy gia công chuyển dịch đa vị trí để gia công kim loại	
84.58	Máy tiện (kể cả trung tâm gia công tiện) để bóc tách kim loại	
84.59	Máy công cụ (kể cả đầu gia công tổ hợp có thể di chuyển được) dùng để khoan, doa, phay, ren hoặc ta rô bằng phương pháp bóc tách kim loại, trừ các loại máy tiện (kể cả trung tâm gia công tiện) thuộc nhóm 84.58	
84.60	Máy công cụ dùng để mài bavia, mài sắc, mài nhẵn, mài khô, mài rà, đánh bóng hoặc bằng cách khác để gia công hoàn thiện kim loại hoặc gốm kim loại bằng các loại đá mài, vật liệu mài hoặc các chất đánh bóng, trừ các loại máy cắt răng, mài răng hoặc gia công hoàn thiện bánh răng thuộc nhóm 84.61	
84.61	Máy bào, máy bào ngang, máy xọc, máy chuốt, máy cắt bánh răng, mài hoặc máy gia công răng lần cuối, máy cưa, máy cắt đứt và các loại máy công cụ khác gia công bằng cách bóc tách kim loại hoặc gốm kim loại, chưa được ghi hoặc chi tiết ở nơi khác	
84.62	Máy công cụ (kể cả máy ép) dùng để gia công kim loại bằng cách rèn, gò hoặc dập khuôn (trừ máy cán kim loại); máy công cụ (kể cả máy ép, dây chuyền xẻ cuộn và dây chuyền cắt xén thành đoạn) để gia công kim loại bằng cách	

	uốn, gấp, kéo thẳng, dát phẳng, cắt xén, đột dập, cắt rãnh hoặc cắt dập liên tục (trừ các loại máy kéo kim loại); máy ép để gia công kim loại hoặc carbua kim loại chưa được chi tiết ở trên	
84.63	Máy công cụ khác để gia công kim loại hoặc gốm kim loại, không cần bóc tách vật liệu	
84.64	Máy công cụ để gia công đá, gốm, bê tông, xi măng - amiăng hoặc các loại khoáng vật tương tự hoặc máy dùng để gia công nguội thủy tinh	
84.65	Máy công cụ (kể cả máy đóng đinh, đóng ghim, dán hoặc lắp ráp bằng cách khác) dùng để gia công gỗ, lie, xương, cao su cứng, plastic cứng hoặc các vật liệu cứng tương tự	
84.66	Bộ phận và phụ kiện chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng với các máy thuộc các nhóm từ 84.56 đến 84.65, kể cả bộ phận kẹp sản phẩm hoặc kẹp dụng cụ, đầu cắt ren tự mở, đầu chia độ và những bộ phận phụ trợ chuyên dùng khác dùng cho các máy này; bộ phận kẹp dụng cụ dùng cho mọi loại dụng cụ cầm tay	
84.67	Dụng cụ cầm tay, hoạt động bằng khí nén, thủy lực hoặc có gắn động cơ dùng điện hoặc không dùng điện	
	- Hoạt động bằng khí nén:	
8467.11.00	- - Dụng cụ quay (kể cả dụng cụ kết hợp chuyên động quay và chuyển động va đập)	
8467.19.00	- - Loại khác	
	- Có động cơ điện gắn liền:	
8467.22.00	- - Cửa	

8467.29.00	-- Loại khác	
	- Dụng cụ khác:	
8467.81.00	-- Cưa xích	
8467.89.00	-- Loại khác	
	- Bộ phận:	
8467.91	-- Cửa cưa xích:	
8467.99	-- Loại khác:	
84.68	Thiết bị và dụng cụ dùng để hàn thiếc, hàn đồng hoặc hàn khác, có hoặc không có khả năng cắt, trừ các loại thuộc nhóm 85.15; máy và thiết bị dùng để tô bề mặt sử dụng khí ga	
84.72	Máy văn phòng khác (ví dụ, máy nhân bản in keo hoặc máy nhân bản sử dụng giấy sáp, máy ghi địa chỉ, máy rút tiền giấy tự động, máy phân loại tiền kim loại, máy đếm hoặc đóng gói tiền kim loại, máy gọt bút chì, máy đột lỗ hoặc máy dập ghim)	
8472.10.00	- Máy nhân bản	
8472.30.00	- Máy phân loại hoặc gấp thư hoặc cho thư vào phong bì hoặc băng giấy, máy mở, gấp hoặc gắn kín và máy đóng dán tem hoặc hủy tem bưu chính	
8472.90	- Loại khác:	
8472.90.10	-- Máy thanh toán tiền tự động	
84.74	Máy dùng để phân loại, sàng lọc, phân tách, rửa, nghiền, xay, trộn hoặc nhào đất, đá, quặng hoặc các khoáng vật khác, dạng rắn (kể cả dạng bột hoặc dạng nhão); máy dùng để đóng khối, tạo hình hoặc đúc khuôn các nhiên liệu khoáng rắn, bột gốm nhão, xi	

	mãng chưa đông cứng, thạch cao hoặc các sản phẩm khoáng khác ở dạng bột hoặc dạng nhão; máy để tạo khuôn đúc bằng cát	
84.75	Máy để lắp ráp đèn điện hoặc đèn điện tử, đèn ống hoặc đèn điện tử chân không hoặc đèn flash, với vỏ bọc bằng thủy tinh; máy để chế tạo hoặc gia công nóng thủy tinh hoặc đồ thủy tinh	
84.76	Máy bán hàng hóa tự động (ví dụ, máy bán tem bưu điện, máy bán thuốc lá, máy bán thực phẩm hoặc đồ uống), kể cả máy đổi tiền	
84.77	Máy dùng để gia công cao su hoặc plastic hoặc dùng trong việc sản xuất các sản phẩm từ những vật liệu trên, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác trong Chương này	
84.78	Máy chế biến hoặc đóng gói thuốc lá, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác trong Chương này	
84.79	Máy và thiết bị cơ khí có chức năng riêng biệt, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác thuộc Chương này	Trừ xe thi công mặt đường, máy lái (dùng cho tàu biển, phương tiện thủy nội địa, phương tiện thăm dò khai thác trên biển) (quy định tại Phụ lục III Nghị định này)
84.80	Hộp khuôn đúc kim loại; đế khuôn; mẫu làm khuôn; khuôn dùng cho kim loại (trừ khuôn đúc thổi), carbua kim loại, thủy tinh, khoáng vật, cao su hoặc plastic	

84.81	Vòi, van và các thiết bị tương tự dùng cho đường ống, thân nổi hơi, bể chứa hoặc các loại tương tự, kể cả van giảm áp và van điều chỉnh bằng nhiệt	Trừ loại dùng cho tàu biển, phương tiện thăm dò khai thác trên biển (quy định tại Phụ lục III Nghị định này)
84.82	Ổ bi hoặc ổ đĩa	
84.83	Trục truyền động (kể cả trục cam và trục khuỷu) và tay biên; thân ổ và gối đỡ trục dùng ổ trượt; bánh răng và cụm bánh răng; vít bi hoặc vít dũa; hộp số và các cơ cấu điều tốc khác, kể cả bộ biến đổi mô men xoắn; bánh đà và ròng rọc, kể cả khối puli; ly hợp và khớp nối trục (kể cả khớp nối vạn năng)	Trừ hộp số (dùng cho tàu biển; phương tiện thủy nội địa); hệ trục (dùng cho tàu biển; phương tiện thăm dò khai thác trên biển; phương tiện thủy nội địa) (quy định tại Phụ lục III Nghị định này)
84.84	Đệm và gioăng tương tự làm bằng tấm kim loại mỏng kết hợp với các vật liệu khác hoặc bằng hai hoặc nhiều lớp kim loại; bộ hoặc một số chủng loại đệm và gioăng tương tự, thành phần khác nhau, được đóng trong các túi, bao hoặc đóng gói tương tự; bộ làm kín kiểu cơ khí	
84.85	Máy móc sử dụng công nghệ sản xuất bồi đắp	
84.86	Máy và thiết bị chỉ sử dụng hoặc chủ yếu sử dụng để sản xuất các khối bán dẫn hoặc tấm bán dẫn mỏng, linh kiện bán dẫn, mạch điện tử tích hợp hoặc màn hình det; máy và thiết bị nêu ở Chú giải 11 (C) của Chương này; bộ phận và phụ kiện	

84.87	Phụ tùng máy móc, không bao gồm đầu nối điện, màng ngăn, cuộn, công tắc điện hoặc các phụ tùng điện khác, không được ghi hoặc chi tiết ở nơi khác trong Chương này	
8487.90.00	- Loại khác	
85.01	Động cơ điện và máy phát điện (trừ tổ máy phát điện)	Trừ loại loại dùng cho tàu biển; phương tiện thăm dò khai thác trên biển; xe mô tô điện, xe gắn máy điện; xe đạp điện (quy định tại Phụ lục III Nghị định này).
85.02	Tổ máy phát điện và máy biến đổi điện quay	
85.03	Các bộ phận chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng cho các loại máy thuộc nhóm 85.01 hoặc 85.02	
85.04	Máy biến điện (máy biến áp và máy biến dòng), máy biến đổi điện tĩnh (ví dụ, bộ chỉnh lưu) và cuộn cảm	Trừ loại dùng cho tàu biển, phương tiện thăm dò khai thác trên biển (quy định tại Phụ lục III Nghị định này) và mặt hàng có mã HS thuộc nhóm 8504.40.19, 8504.40.90 (quy định tại Phụ lục I Nghị định này)

85.05	Nam châm điện; nam châm vĩnh cửu và các mặt hàng được dùng làm nam châm vĩnh cửu sau khi từ hóa; bàn cặp, giá kẹp và các dụng cụ để giữ tương tự, hoạt động bằng nam châm điện hoặc nam châm vĩnh cửu; các khớp nối, ly hợp và phanh hoạt động bằng điện từ; đầu nâng hoạt động bằng điện từ	
85.06	Pin và bộ pin	
85.07	Ắc qui điện, kể cả tấm vách ngăn của nó, có hoặc không ở dạng hình chữ nhật (kể cả hình vuông)	Trừ loại dùng cho xe mô tô, xe gắn máy, xe đạp điện, xe mô tô điện, xe gắn máy điện (quy định tại Phụ lục III Nghị định này) và mặt hàng có mã hàng 8507.60.31, 8507.60.90 (quy định tại Phụ lục I Nghị định này)
85.08	Máy hút bụi	
	- Có động cơ điện gắn liền:	
8508.60.00	- Máy hút bụi khác	
8508.70	- Bộ phận:	
8508.70.90	- - Loại khác	
85.11	Thiết bị đánh lửa hoặc khởi động bằng điện loại dùng cho động cơ đốt trong đốt cháy bằng tia lửa điện hoặc cháy do nén (ví dụ, magneto đánh lửa, dynamo magneto, cuộn dây đánh lửa, bugi đánh lửa và bugi sấy, động cơ khởi động); máy phát điện (ví dụ, dynamo, alternator) và thiết bị ngắt mạch loại được sử dụng	

	cùng các động cơ nêu trên	
85.12	Thiết bị chiếu sáng hoặc thiết bị tín hiệu hoạt động bằng điện (trừ loại thuộc nhóm 85.39), gạt nước, gạt và chống tạo sương và tuyết trên kính chắn, loại dùng cho xe đạp hoặc xe có động cơ	
8512.10.00	- Thiết bị chiếu sáng hoặc tạo tín hiệu trực quan dùng cho xe đạp	
8512.20	- Thiết bị chiếu sáng hoặc tạo tín hiệu trực quan khác:	Trừ đèn chiếu sáng phía trước của phương tiện giao thông cơ giới đường bộ (quy định tại Phụ lục III Nghị định này)
8512.30	- Thiết bị tín hiệu âm thanh:	Trừ loại dùng cho tàu biển, phương tiện thăm dò khai thác trên biển (có mã hàng 8512.30.10) (quy định tại Phụ lục III Nghị định này).
8512.40.00	- Cái gạt nước, gạt và chống tạo sương và tuyết	
8512.90	- Bộ phận:	
85.13	Đèn điện xách tay được thiết kế để hoạt động bằng nguồn năng lượng riêng của nó (ví dụ, pin khô, ắc qui, magneto), trừ thiết bị chiếu sáng thuộc nhóm 85.12	Trừ đèn phòng nổ dùng cho tàu biển; phương tiện thăm dò khai thác trên biển (quy định tại Phụ lục III

		Nghị định này)
85.14	Lò luyện, nung và lò sấy điện dùng trong công nghiệp hoặc trong phòng thí nghiệm (kể cả các loại hoạt động bằng cảm ứng điện hoặc tổn hao điện môi); các thiết bị khác dùng trong công nghiệp hoặc trong phòng thí nghiệm để xử lý nhiệt các vật liệu bằng cảm ứng điện hoặc tổn hao điện môi	
85.15	Máy và thiết bị hàn các loại dùng điện (kể cả khí ga nung nóng bằng điện), dùng chùm tia laser hoặc chùm tia sáng khác hoặc chùm phôtông, siêu âm, chùm electron, xung từ hoặc hồ quang, có hoặc không có khả năng cắt; máy và thiết bị dùng điện để xì nóng kim loại hoặc gôm kim loại	
85.23	Đĩa, băng, các thiết bị lưu trữ bền vững, thể rắn, “thể thông minh” và các phương tiện lưu trữ thông tin khác để ghi âm thanh hoặc các nội dung, hình thức thể hiện khác, đã hoặc chưa ghi, kể cả bản khuôn mẫu và bản gốc để sản xuất băng đĩa, nhưng không bao gồm các sản phẩm của Chương 37	Trừ các thiết bị có mã hàng 8523.52.00, 8523.59.10 (quy định tại Phụ lục I Nghị định này)
85.31	Thiết bị báo hiệu bằng âm thanh hoặc hình ảnh (ví dụ, chuông, còi báo, băng chỉ báo, báo động chống trộm hoặc báo cháy), trừ các thiết bị thuộc nhóm 85.12 hoặc 85.30	
8531.10	- Báo động chống trộm hoặc báo cháy và các thiết bị tương tự:	
8531.10.10	- - Báo trộm	
8531.10.20	- - Báo cháy	

8531.10.90	- - Loại khác	Trừ loại dùng cho tàu biển, phương tiện thăm dò khai thác trên biển (quy định tại Phụ lục III Nghị định này)
8531.20.00	- Bảng chỉ báo có gắn màn hình tinh thể lỏng (LCD) hoặc di-ốt phát quang (LED)	
8531.80	- Thiết bị khác:	Trừ thiết bị báo động 15 ppm (dùng cho tàu biển; phương tiện thăm dò khai thác trên biển)
8531.90	- Bộ phận:	
8531.90.10	- - Bộ phận kể cả mạch in đã lắp ráp của phân nhóm 8531.20, 8531.80.21 hoặc 8531.80.29	
8531.90.20	- - Cửa chuông cửa hoặc các thiết bị báo hiệu bằng âm thanh khác dùng cho cửa	
8531.90.30	- - Cửa chuông hoặc các thiết bị báo hiệu bằng âm thanh khác	
85.32	Tụ điện, loại có điện dung cố định, biến đổi hoặc điều chỉnh được (theo mức định trước)	
85.33	Điện trở (kể cả biến trở và chiết áp), trừ điện trở nung nóng	
85.35	Thiết bị điện để đóng ngắt mạch hoặc bảo vệ mạch điện, hoặc dùng để đấu nối hoặc lắp trong mạch điện (ví dụ, cầu dao, công tắc, cầu chì, bộ chống sét, bộ khống chế điện áp, bộ triệt xung điện, phích cắm và đầu nối khác, hộp đấu nối), dùng cho điện áp trên 1.000 V	
85.36	Thiết bị điện để đóng ngắt mạch hoặc bảo vệ mạch điện, hoặc dùng để đấu nối hoặc lắp trong	



	mạch điện (ví dụ, cầu dao, rơ le, công tắc, chi tiết đóng ngắt mạch, cầu chì, bộ triệt xung điện, phích cắm, ổ cắm, đui đèn và các đầu nối khác, hộp đấu nối), dùng cho điện áp không quá 1.000V; đầu nối dùng cho sợi quang, bó sợi quang hoặc cáp quang	
85.37	Bảng, panel, giá đỡ, bàn, tủ và các loại hộp và đế khác, được lắp với hai hoặc nhiều thiết bị thuộc nhóm 85.35 hoặc 85.36, dùng để điều khiển hoặc phân phối điện, kể cả các loại trên có lắp các dụng cụ hoặc thiết bị thuộc Chương 90, và các thiết bị điều khiển số, trừ các thiết bị chuyển mạch thuộc nhóm 85.17	
85.38	Bộ phận chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng với các thiết bị thuộc nhóm 85.35, 85.36 hoặc 85.37.	
85.39	Bóng đèn dây tóc hoặc bóng đèn phóng điện, kể cả đèn pha gắn kín và bóng đèn tia cực tím hoặc tia hồng ngoại; bóng đèn hồ quang; nguồn sáng đi-ốt phát quang (LED)	Trừ “bộ đèn chiếu sáng phía trước đầu máy” (quy định tại Phụ lục III Nghị định này).
8539.10	- Đèn pha gắn kín (sealed beam lamp units):	
	- Các loại bóng đèn dây tóc khác, trừ bóng đèn tia cực tím hoặc tia hồng ngoại:	
8539.21	- - Bóng đèn ha-lo-gien vonfram:	
	- Bóng đèn tia cực tím hoặc bóng đèn tia hồng ngoại; bóng đèn hồ quang:	
8539.41.00	- - Bóng đèn hồ quang	
8539.49.00	- - Loại khác	
8539.51.00	- - Mô-đun đi-ốt phát quang (LED)	
8539.90	- Bộ phận:	

85.41	Thiết bị bán dẫn (ví dụ, đi-ốt, bóng bán dẫn (tranzito), bộ chuyển đổi dựa trên chất bán dẫn); thiết bị bán dẫn cảm quang, kể cả tế bào quang điện đã hoặc chưa lắp ráp thành các mảng mô-đun hoặc thành băng; đi-ốt phát quang (LED), đã hoặc chưa lắp ráp với đi-ốt phát quang (LED) khác; tinh thể áp điện đã lắp ráp	
85.43	Máy và thiết bị điện, có chức năng riêng, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác trong Chương này	Trừ thiết bị tín hiệu đuôi tàu, thiết bị ghi tốc độ và dữ liệu đoàn tàu, thiết bị cảnh báo lái tàu (thiết bị chống ngủ gật) (quy định tại Phụ lục III Nghị định này)
8543.10.00	- Máy gia tốc hạt	
8543.20.00	- Máy phát tín hiệu	
8543.30	- Máy và thiết bị dùng trong mạ điện, điện phân hoặc điện di:	
8543.40.00	- Thiết bị điện tử dùng cho thuốc lá điện tử và các thiết bị điện hóa hơi cá nhân tương tự	
8543.70	- Máy và thiết bị khác:	
8543.70.10	- - Máy cung cấp năng lượng cho hàng rào điện	
	- - Thiết bị điều khiển từ xa, trừ thiết bị điều khiển từ xa bằng sóng radio:	
8543.70.21	- - - Thiết bị điều khiển từ xa hồng ngoại không dây dùng cho máy chơi trò chơi điện tử video, trừ bộ điều khiển trò chơi thuộc nhóm 95.04	
8543.70.29	- - - Loại khác	
8543.70.30	- - Máy, thiết bị điện có chức năng phiên dịch hoặc từ điển	
8543.70.40	- - Máy tách bụi hoặc khử tĩnh điện trong quá trình chế tạo tấm mạch PCB/PWBs hoặc PCAs; máy làm đóng rắn vật liệu bằng tia cực tím dùng trong sản xuất tấm mạch	

	PCB/PWBs hoặc PCAs	
8543.70.50	- - Bộ khuếch đại vi sóng; máy ghi dữ liệu chuyển bay kỹ thuật số; đầu đọc điện tử di động hoạt động bằng pin để ghi và tái tạo văn bản, hình ảnh tĩnh hoặc tệp âm thanh	Trừ loại dành cho “phương tiện đường sắt” (quy định tại Phụ lục III Nghị định này)
8543.70.60	- - Thiết bị xử lý tín hiệu kỹ thuật số có khả năng kết nối với mạng có dây hoặc không dây để trộn âm thanh; các sản phẩm được thiết kế đặc biệt để kết nối với thiết bị hoặc dụng cụ điện tín hoặc điện thoại hoặc với mạng điện tín hoặc điện thoại	
8543.90	- Bộ phận:	
85.45	Điện cực than, chổi than, carbon cho chế tạo bóng đèn, carbon cho chế tạo pin, ắc qui và các sản phẩm khác làm bằng graphit hoặc carbon khác, có hoặc không có thành phần kim loại, dùng cho kỹ thuật điện	
85.46	Vật cách điện làm bằng vật liệu bất kỳ	
85.47	Phụ kiện cách điện dùng cho máy điện, dụng cụ điện hoặc thiết bị điện, được làm hoàn toàn bằng vật liệu cách điện trừ một số phụ kiện thứ yếu bằng kim loại (ví dụ, phần ống có ren) đã làm sẵn khi đúc chủ yếu để lắp, trừ cách điện thuộc nhóm 85.46; ống dẫn dây điện và các khớp nối của chúng, bằng kim loại cơ bản được lót lớp vật liệu cách điện	
8548.00.00	Các bộ phận điện của máy móc hoặc thiết bị, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác trong Chương này	
87.12	Xe đạp hai bánh và xe đạp khác (kể cả xe xích lô ba bánh chở hàng), không lắp động cơ	

87.14	Bộ phận và phụ kiện của xe thuộc các nhóm từ 87.11 đến 87.13	
8714.10	- Cửa mô tô (kể cả xe gắn máy có bàn đạp (moped)):	
8714.10.10	-- Yên xe	
8714.10.20	-- Nan hoa và ốc bắt đầu nan hoa	
8714.10.40	-- Bánh răng (gearing), hộp số, bộ ly hợp và các thiết bị truyền động khác và bộ phận của chúng	
8714.10.60	-- Phanh và bộ phận của chúng	
8714.10.70	-- Giảm thanh (muffers) và các bộ phận của chúng	
8714.10.90	-- Loại khác	
8714.20	- Cửa xe dành cho người tàn tật:	
8714.91	-- Khung xe và cang xe, và các bộ phận của chúng:	
8714.92	-- Vành bánh xe và nan hoa:	
8714.93	-- Moay ơ, trục moay ơ kèm phanh (coaster braking hub) và phanh moay ơ, và lốp xe:	
8714.94	-- Phanh, kể cả moay ơ kèm phanh (coaster braking hub) và phanh moay ơ, và các bộ phận của chúng:	
8714.95	-- Yên xe:	
8714.96	-- Pê đan và đuôi đĩa, và bộ phận của chúng:	
8714.99	-- Loại khác:	
8715.00.00	Xe đẩy trẻ em và bộ phận của chúng	
87.16	Rơ-moóc và sơ mi rơ-moóc; xe khác, không có cơ cấu đẩy cơ khí; các bộ phận của chúng	
8716.20.00	- Rơ-moóc và sơ mi rơ-moóc loại tự bốc hoặc dỡ hàng dùng trong nông nghiệp	
	- Rơ-moóc và sơ mi rơ-moóc khác dùng để vận chuyển hàng hóa:	
8716.39	-- Loại khác:	
8716.39.40	- - - Rơ-moóc và sơ mi rơ-moóc dùng trong nông nghiệp	
8716.80	- Xe khác:	
8716.90	- Bộ phận:	
	- - Dùng cho xe rơ-moóc và sơ mi rơ-moóc:	

8716.90.19	- - - Loại khác	
	- - Cửa xe thuộc phân nhóm 8716.80.10 hoặc 8716.80.20:	
8716.90.21	- - - Bánh xe dầy (castor), có đường kính (kể cả lốp) trên 100 mm nhưng không quá 250 mm với điều kiện là chiều rộng của bánh xe hoặc lốp lắp vào không nhỏ hơn 30 mm	
8716.90.22	- - - Bánh xe dầy (castor), có đường kính (kể cả lốp) trên 75 mm nhưng không quá 100 mm, hoặc hơn 250 mm với điều kiện là chiều rộng của bánh xe hoặc lốp lắp vào không nhỏ hơn 30 mm	
8716.90.23	- - - Loại khác, dùng cho các loại xe thuộc phân nhóm 8716.80.10	
8716.90.24	- - - Loại khác, dùng cho các loại xe thuộc phân nhóm 8716.80.20	
	- - Dùng cho các loại xe khác:	
8716.90.94	- - - Nan hoa và ốc bắt đầu nan hoa	
8716.90.95	- - - Bánh xe dầy (castor), có đường kính (kể cả lốp) trên 100 mm nhưng không quá 250 mm với điều kiện là chiều rộng của bánh xe hoặc lốp lắp vào không nhỏ hơn 30 mm	
8716.90.96	- - - Bánh xe dầy (castor), có đường kính (kể cả lốp) trên 75 mm nhưng không quá 100 mm, hoặc hơn 250 mm với điều kiện là chiều rộng của bánh xe hoặc lốp lắp vào không nhỏ hơn 30 mm	
8716.90.99	- - - Loại khác	
90.01	Sợi quang và bó sợi quang; cáp sợi quang trừ các loại thuộc nhóm 85.44; vật liệu phân cực dạng tấm và lá; thấu kính (kể cả thấu kính áp tròng), lăng kính, gương và các bộ phận quang học khác, bằng vật liệu bất kỳ, chưa lắp ráp, trừ loại bằng thủy tinh chưa gia công về mặt quang học	Trừ Thấu kính áp tròng (mã 9001.30.00 (quy định tại Phụ lục II Nghị định này).
90.02	Thấu kính, lăng kính, gương và các bộ phận quang học khác, bằng vật liệu bất kỳ, đã lắp ráp, là các bộ	Trừ các mặt hàng (mã 9002.90.90)



	phận hoặc phụ kiện để lắp ráp cho các dụng cụ hoặc thiết bị, trừ loại làm bằng thủy tinh chưa được gia công quang học	(quy định tại Phụ lục II Nghị định này).
90.03	Khung và gọng cho kính đeo, kính bảo hộ hoặc các loại tương tự, và các bộ phận của chúng	
90.04	Kính đeo, kính bảo hộ và các loại tương tự, kính thuốc, kính bảo vệ mắt hoặc loại khác	Trừ “kính thuốc” (mã 9004.90.10) (quy định tại Phụ lục II Nghị định này) và “kính bảo hộ” (mã 9004.90.50) quy định tại Phụ lục VI Nghị định này)
90.05	Ống nhòm loại hai mắt, ống nhòm đơn, kính viễn vọng quang học khác, và khung giá của các loại trên; các dụng cụ thiên văn khác và khung giá của chúng, trừ các dụng cụ dùng cho thiên văn học vô tuyến	
90.06	Máy ảnh (trừ máy quay phim); thiết bị đèn chớp và đèn flash máy ảnh trừ đèn phóng điện thuộc nhóm 85.39	
90.07	Máy quay phim và máy chiếu phim, có hoặc không kèm thiết bị ghi hoặc tái tạo âm thanh	
90.08	Máy chiếu hình ảnh, trừ máy chiếu phim; máy phóng và máy thu nhỏ ảnh (trừ máy chiếu phim)	
90.10	Máy và thiết bị dùng trong phòng làm ảnh (kể cả điện ảnh), chưa được ghi hoặc chi tiết ở nơi nào khác thuộc Chương này; máy xem âm bản; màn ảnh của máy chiếu	
90.11	Kính hiển vi quang học phức hợp, kể cả loại để xem vi ảnh, vi phim quay hoặc vi chiếu	Trừ các loại kính hiển vi khác (mã 9011.80.00) (quy định tại

		Phụ lục II Nghị định này).
90.12	Kính hiển vi trừ kính hiển vi quang học; thiết bị nhiễu xạ	
90.13	Thiết bị tạo tia laser, trừ đi-ốt laser; các thiết bị và dụng cụ quang học khác, chưa được nêu hoặc chi tiết ở nơi nào khác trong Chương này	Trừ thiết bị tạo tia laser, trừ đi-ốt laser (mã 9013.20.00) (quy định tại Phụ lục II Nghị định này).
90.14	La bàn xác định phương hướng; các thiết bị và dụng cụ dẫn đường khác	Trừ loại dùng cho tàu biển; phương tiện thăm dò khai thác trên biển và trong lĩnh vực khai thác thủy sản (quy định tại Phụ lục III, V Nghị định này)
90.15	Thiết bị và dụng cụ dùng để quan trắc (kể cả quan trắc ảnh), dùng cho thủy văn học, hải dương học, thủy học, khí tượng học hoặc địa lý học, trừ la bàn; máy đo xa	Trừ “Thiết bị cảm biến mức nước, truyền tải các thông số đo lường qua giao diện vô tuyến công nghệ LPWAN” (mã hàng 9015.10.90) (quy định tại Phụ lục I Nghị định này).
9016.00.00	Cân với độ nhạy 5cg (50mg) hoặc chính xác hơn, có hoặc không có quả cân	
90.17	Dụng cụ vẽ, vạch mức dầu hoặc dụng cụ tính toán toán học (ví dụ, máy vẽ phác, máy vẽ truyền, thước đo góc, bộ đồ vẽ, thước logarit, bàn tính dùng đĩa); dụng	

	cụ đo chiều dài, dùng tay (ví dụ, thước thanh và thước dây, thước micromet, thước cặp), chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác trong Chương này	
90.22	Thiết bị sử dụng tia X hoặc tia phóng xạ alpha, beta, gamma hoặc các bức xạ ion hóa khác, có hoặc không dùng cho mục đích y học, phẫu thuật, nha khoa hoặc thú y, kể cả thiết bị chụp hoặc thiết bị điều trị bằng các tia đó, ống phát tia X và thiết bị tạo tia X khác, thiết bị tạo tia cường độ cao, băng và bàn điều khiển, màn hình, bàn, ghế và các loại tương tự, dùng để khám hoặc điều trị.	
	- Thiết bị sử dụng tia X, có hoặc không dùng cho mục đích y học, phẫu thuật, nha khoa hoặc thú y, kể cả thiết bị chụp hoặc thiết bị điều trị bằng tia X:	
9022.19	- - Cho các mục đích khác:	
9022.19.10	- - - Thiết bị sử dụng tia X để kiểm tra vật lý các điểm hàn nổi trên tấm mạch in/tấm dây in	
9022.30.00	- Ống phát tia X	
9022.90	- Loại khác, kể cả bộ phận và phụ kiện:	
9022.90.10	- - Bộ phận và phụ kiện của thiết bị sử dụng tia X để kiểm tra vật lý các điểm hàn nổi trên mạch in đã lắp ráp	
9022.90.20	- - Bộ phận và phụ kiện của thiết bị khác sử dụng tia X	
9022.90.90	- - - Loại khác	
9023.00.00	Các dụng cụ, máy và mô hình, được thiết kế cho mục đích trưng bày (ví dụ, dùng trong giáo dục hoặc triển lãm), không sử	

	dụng được cho các mục đích khác	
90.24	Máy và thiết bị thử độ cứng, độ bền, độ nén, độ đàn hồi hoặc các tính chất cơ học khác của vật liệu (ví dụ, kim loại, gỗ, hàng dệt, giấy, plastic).	
90.25	Tỷ trọng kế và các dụng cụ đo dạng nổi tương tự, nhiệt kế, hỏa kế, khí áp kế, ẩm kế, có hoặc không ghi, và tổ hợp của chúng	Trừ các thiết bị (mã hàng 9025.19.19, 9025.19.20) và thiết bị cảm biến độ ẩm của không khí, truyền tải các thông số đo lường qua giao diện vô tuyến công nghệ LPWAN) (mã hàng 9025.80.00) (quy định tại Phụ lục I, II Nghị định này).
90.26	Dụng cụ và máy đo hoặc kiểm tra lưu lượng, mức, áp suất hoặc biến số khác của chất lỏng hoặc chất khí (ví dụ, dụng cụ đo lưu lượng, dụng cụ đo mức, áp kế, nhiệt kế), trừ các dụng cụ và thiết bị thuộc nhóm 90.14, 90.15, 90.28 hoặc 90.32	
90.27	Dụng cụ và thiết bị phân tích lý hoặc hóa học (ví dụ, máy đo phân cực, đo khúc xạ, quang phổ kế, máy phân tích khí hoặc khói); dụng cụ và thiết bị đo hoặc kiểm tra độ nhớt, độ xốp, độ giãn nở, sức căng bề mặt hoặc các loại tương tự; dụng cụ và thiết bị đo hoặc kiểm tra nhiệt lượng, âm lượng hoặc ánh sáng (kể cả máy đo độ phơi sáng); thiết bị vi phẫu	Trừ các thiết bị (mã hàng 9027.89.90) (quy định tại Phụ lục I, II Nghị định này).

90.28	Thiết bị đo khí, chất lỏng hoặc lượng điện được sản xuất hoặc cung cấp, kể cả thiết bị kiểm định các thiết bị trên	
90.29	Máy đếm vòng quay, máy đếm sản lượng, máy đếm cây số để tính tiền taxi, máy đếm dặm, máy đo bước và máy tương tự; đồng hồ chỉ tốc độ và máy đo tốc độ góc, trừ các loại máy thuộc nhóm 90.14 hoặc 90.15; máy hoạt nghiệm	
90.30	Máy hiện sóng, máy phân tích phổ và các dụng cụ và thiết bị khác để đo hoặc kiểm tra đại lượng điện, trừ các loại máy thuộc nhóm 90.28; các thiết bị và dụng cụ đo hoặc phát hiện tia alpha, beta, gamma, tia X, bức xạ vũ trụ hoặc các bức xạ ion hóa khác	
90.31	Máy, thiết bị và dụng cụ đo lường hoặc kiểm tra, chưa được ghi hoặc chi tiết ở nơi khác trong Chương này; máy chiếu biên dạng	Trừ loại dùng cho tàu biển, phương tiện thăm dò khai thác trên biển
90.32	Dụng cụ và thiết bị điều chỉnh hoặc điều khiển tự động	Trừ loại dùng cho tàu biển, phương tiện thăm dò khai thác trên biển
9033.00.00	Bộ phận và phụ kiện (chưa được chi tiết hoặc ghi ở các nhóm khác thuộc Chương này) dùng cho máy, thiết bị, dụng cụ hoặc đồ dùng thuộc Chương 90	
94.02	Đồ nội thất trong ngành y, giải phẫu, nha khoa hoặc thú y (ví dụ, bàn mổ, bàn khám, giường bệnh có lắp các bộ phận cơ khí, ghế nha khoa); ghế cắt tóc và các loại ghế tương tự, có thể xoay, ngã và nâng hạ; bộ phận của các mặt hàng trên	

9402.10	- Ghế nha khoa, ghế cắt tóc hoặc các loại ghế tương tự và các bộ phận của chúng:	
9402.10.30	- - Ghế cắt tóc hoặc các loại ghế tương tự và các bộ phận của chúng	

PHỤ LỤC V

DANH MỤC HÀNG HÓA TÂN TRANG THUỘC PHẠM VI QUẢN LÝ CỦA BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

(Kèm theo Nghị định số /202../NĐ-CP
ngày tháng năm 202.. của Chính phủ)

NGUYÊN TẮC SỬ DỤNG

1. Cột “Mã hàng” và cột “Mô tả hàng hóa” của Danh mục này được xây dựng trên cơ sở Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam.
2. Trường hợp chỉ liệt kê dòng hàng có cấp độ mã 4 số thì Nghị định áp dụng đối với toàn bộ các mã số thuộc nhóm này.
3. Trường hợp dòng hàng được liệt kê đến mã 6 số thì Nghị định áp dụng đối với toàn bộ các mã số thuộc phân nhóm 6 số này.
4. Trường hợp dòng hàng được chi tiết đến mã 8 số thì Nghị định chỉ áp dụng cho những mã 8 số đó.

Mã hàng	Mô tả mặt hàng	Lưu ý
84.08	Động cơ đốt trong kiểu piston cháy do nén (động cơ diesel hoặc bán diesel)	
8408.10	- Động cơ máy thủy:	Chỉ áp dụng với lĩnh vực khai thác thủy sản
8408.10.10	- - Công suất không quá 22,38 kW	
8408.10.20	- - Công suất trên 22,38 kW nhưng không quá 100 kW	
8408.10.30	- - Công suất trên 100 kW nhưng không quá 750 kW	
84.24	Thiết bị cơ khí (hoạt động bằng tay hoặc không) để phun bắn, phun rải hoặc phun áp lực các chất lỏng hoặc chất bột; bình dập lửa, đã hoặc chưa nạp; súng phun và các thiết bị tương tự; máy phun bắn hơi nước hoặc cát và các loại máy phun bắn tia tương tự	
	- Thiết bị phun dùng trong nông nghiệp hoặc làm vườn:	
8424.41	- - Thiết bị phun xách tay:	
84.32	Máy nông nghiệp, làm vườn hoặc lâm nghiệp dùng cho việc làm đất hoặc trồng trọt; máy cán cho bãi cỏ hoặc cho sân chơi thể thao	

84.33	Máy thu hoạch hoặc máy đập, kể cả máy đóng bó, bánh (kiện) rơm hoặc cỏ khô; máy cắt cỏ tươi hoặc cỏ khô; máy làm sạch, phân loại hoặc lựa chọn trứng, hoa quả hoặc nông sản khác, trừ các loại máy thuộc nhóm 84.37	
8433.20.00	- Máy cắt cỏ khác, kể cả các thanh cắt lắp vào máy kéo	
	- Máy thu hoạch khác; máy đập:	
8433.51.00	- - Máy gặt đập liên hợp	
8433.53.00	- - Máy thu hoạch sản phẩm củ hoặc rễ	
8433.60	- Máy làm sạch, phân loại hoặc chọn trứng, hoa quả hoặc nông sản khác:	
84.34	Máy vắt sữa và máy chế biến sữa.	
84.36	Các loại máy khác dùng trong nông nghiệp, làm vườn, lâm nghiệp, chăn nuôi gia cầm hoặc nuôi ong, kể cả máy ươm hạt giống có lắp thiết bị cơ khí hoặc thiết bị nhiệt; máy ấp trứng gia cầm và thiết bị sưởi ấm gia cầm mới nở.	
84.37	Máy làm sạch, tuyển chọn hoặc phân loại hạt giống, hạt ngũ cốc hay các loại đậu đã được làm khô; máy dùng trong công nghiệp xay sát, chế biến ngũ cốc hoặc đậu dạng khô, trừ các loại máy nông nghiệp.	
8701	Máy kéo (trừ máy kéo thuộc nhóm 87.09).	
8701.10	- Máy kéo trục đơn:	
	- - Công suất không quá 22,5 kW, có hoặc không hoạt động bằng điện:	
8701.10.11	- - - Dùng cho nông nghiệp	
	- - Loại khác:	
8701.10.91	- - - Dùng cho nông nghiệp	
	- Loại khác, có công suất máy:	
8701.91	- - Không quá 18 kW:	

8701.91.10	- - - Máy kéo nông nghiệp	
8701.92	- - Trên 18 kW nhưng không quá 37 kW:	
8701.92.10	- - - Máy kéo nông nghiệp	
8701.93	- - Trên 37 kW nhưng không quá 75 kW:	
8701.93.10	- - - Máy kéo nông nghiệp	
8701.94	- - Trên 75 kW nhưng không quá 130 kW:	
8701.94.10	- - - Máy kéo nông nghiệp	
8701.95	- - Trên 130 kW:	
8701.95.10	- - - Máy kéo nông nghiệp	
90.14	La bàn xác định phương hướng; các thiết bị và dụng cụ dẫn đường khác	Chỉ áp dụng trong lĩnh vực khai thác thủy sản

PHỤ LỤC VI

DANH MỤC HÀNG HÓA TÂN TRANG THUỘC PHẠM VI QUẢN LÝ CỦA BỘ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI

(Kèm theo Nghị định số /202../ND-CP
ngày tháng năm 202.. của Chính phủ)

NGUYÊN TẮC SỬ DỤNG

1. Cột “Mã hàng” và cột “Mô tả hàng hóa” của Danh mục này được xây dựng trên cơ sở Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam.
2. Trường hợp chỉ liệt kê dòng hàng có cấp độ mã 4 số thì Nghị định áp dụng đối với toàn bộ các mã số thuộc nhóm này.
3. Trường hợp dòng hàng được liệt kê đến mã 6 số thì Nghị định áp dụng đối với toàn bộ các mã số thuộc phân nhóm 6 số này.
4. Trường hợp dòng hàng được chi tiết đến mã 8 số thì Nghị định chỉ áp dụng cho những mã 8 số đó.

Mã HS	Mô tả hàng hóa	Lưu ý
84.02	Nồi hơi tạo ra hơi nước hoặc tạo ra hơi khác (trừ các nồi hơi đun nóng nước trung tâm có khả năng sản xuất ra hơi với áp suất thấp); nồi hơi nước quá nhiệt	Trừ nồi hơi có áp suất làm việc trên 16 bar sử dụng đặc thù chuyên ngành công nghiệp trong lĩnh vực: công nghiệp cơ khí, luyện kim; sản xuất, truyền tải, phân phối điện, năng lượng mới, năng lượng tái tạo; khai thác, chế biến, vận chuyển, phân phối, tồn chứa dầu khí và sản phẩm dầu khí; hóa chất nguy hiểm; vật liệu nổ công nghiệp; công nghiệp khai thác than; có kết cấu không lắp trên các phương tiện giao thông vận tải và phương tiện thăm dò khai thác dầu khí trên biển) và nồi hơi, bình chịu áp lực các loại dùng trong giao thông vận tải và phương tiện thăm dò khai thác trên biển.
84.03	Nồi hơi nước sưởi trung tâm trừ các loại thuộc nhóm 84.02	
8403.10.00	- Nồi hơi	Trừ nồi hơi có áp suất làm



		việc trên 16 bar sử dụng đặc thù chuyên ngành công nghiệp trong lĩnh vực: công nghiệp cơ khí, luyện kim; sản xuất, truyền tải, phân phối điện, năng lượng mới, năng lượng tái tạo; khai thác, chế biến, vận chuyển, phân phối, tồn chứa dầu khí và sản phẩm dầu khí; hóa chất nguy hiểm; vật liệu nổ công nghiệp; công nghiệp khai thác than; có kết cấu không lắp trên các phương tiện giao thông vận tải và phương tiện thăm dò khai thác dầu khí trên biển) và nồi hơi, bình chịu áp lực các loại dùng trong giao thông vận tải và phương tiện thăm dò khai thác trên biển.
84.18	Tủ lạnh, tủ kết đông (1) và thiết bị làm lạnh hoặc kết đông khác, loại dùng điện hoặc loại khác; bơm nhiệt trừ máy điều hòa không khí thuộc nhóm 84.15	
8418.69	- - Loại khác:	
	- - - Thiết bị làm lạnh nước có công suất làm lạnh trên 21,10 kW:	
8418.69.41	- - - - Dùng cho máy điều hòa không khí	
8418.69.49	- - - - Loại khác	
8418.69.50	- - - Thiết bị sản xuất đá vảy	
84.25	Hệ ròng rọc và hệ tời trừ tời nâng kiểu gầu nâng (trục tải thùng kíp); tời ngang và tời dọc; kích các loại	Trừ mặt hàng “Tời (dùng cho tàu biển; phương tiện thăm dò khai thác trên biển; phương tiện thủy nội địa)” (quy định tại Phụ lục III Nghị định này)
84.26	Công trục của tàu thủy; cần trục, kể cả cần trục cáp; khung nâng di động, xe chuyên chở kiểu khung đỡ cột chống và xe công xưởng có lắp cần cầu	Trừ các loại dùng trong giao thông vận tải, cảng hàng không, cảng thủy, cơ sở đóng mới, sửa chữa tàu thủy, phương tiện đường sắt và

	- Cần trục trượt trên giàn trượt (cần trục công di động), cần trục vận tải, công trục, cầu trục, khung nâng di động và xe chuyên chở kiểu khung đỡ cột chống:	phương tiện thăm dò khai thác trên biển (quy định tại Phụ lục III Nghị định này).
8426.11.00	- - Cần trục cầu di chuyển trên đế cố định	
8426.12.00	- - Khung nâng di động bằng bánh lốp xe và xe chuyên chở kiểu khung đỡ cột chống	
8426.19	- - Loại khác:	
8426.20.00	- Cần trục tháp	
8426.30.00	- Cần trục công hoặc cần trục cánh xoay	
84.27	Xe nâng hạ xếp tầng hàng bằng cơ cấu càn nâng; các loại xe công xưởng khác có lắp thiết bị nâng hạ hoặc xếp hàng	Trừ “xe nâng, xe nâng hạ xếp tầng hàng bằng cơ cấu càn nâng; các loại xe công xưởng khác có lắp thiết bị nâng hạ hoặc xếp hàng (không tham gia giao thông đường bộ)” (quy định tại Phụ lục III Nghị định này).
84.28	Máy nâng hạ, giữ, xếp hoặc dỡ hàng khác (ví dụ, thang máy (lift), thang cuốn, băng tải, thùng cáp treo)	Trừ loại dùng trong giao thông vận tải, cảng hàng không, cảng thủy, cơ sở đóng mới, sửa chữa tàu thủy, phương tiện đường sắt và phương tiện thăm dò khai thác trên biển (quy định tại Phụ lục III Nghị định này)
8428.10	- Thang máy (lift) và tời nâng kiểu gầu nâng (trục tải thùng kíp):	
	- - Thang máy (lift):	
8428.10.31	- - - Đỡ chở người	
8428.10.39	- - - Loại khác	
8428.20	- Máy nâng hạ và băng tải dùng khí nén:	
8428.40.00	- Thang cuốn và băng tải tự động dùng cho người đi bộ	
84.31	Các bộ phận chỉ sử dụng hoặc chủ yếu sử dụng cho các loại máy thuộc các nhóm từ 84.25 đến 84.30	
8431.31	- - Cửa thang máy (lift), tời nâng kiểu gầu nâng (trục tải thùng kíp) hoặc thang cuốn:	
90.04	Kính đeo, kính bảo hộ và các loại tương tự, kính thuốc, kính bảo vệ	

	mắt hoặc loại khác	
9004.90.50	- - Kính bảo hộ	
90.20	Thiết bị thở và mặt nạ phòng khí khác, trừ các mặt nạ bảo hộ mà không có bộ phận cơ khí hoặc không có phin lọc có thể thay thế được.	

PHỤ LỤC VII

DANH MỤC HÀNG HÓA TÂN TRANG THUỘC PHẠM VI QUẢN LÝ CỦA BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

(Kèm theo Nghị định số /202../NĐ-CP
ngày tháng năm 202.. của Chính phủ)

NGUYÊN TẮC SỬ DỤNG

1. Cột “Mã hàng” và cột “Mô tả hàng hóa” của Danh mục này được xây dựng trên cơ sở Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam.
2. Trường hợp chỉ liệt kê dòng hàng có cấp độ mã 4 số thì Nghị định áp dụng đối với toàn bộ các mã số thuộc nhóm này.
3. Trường hợp dòng hàng được liệt kê đến mã 6 số thì Nghị định áp dụng đối với toàn bộ các mã số thuộc phân nhóm 6 số này.
4. Trường hợp dòng hàng được chi tiết đến mã 8 số thì Nghị định chỉ áp dụng cho những mã 8 số đó.

Mã HS	Mô tả hàng hóa	Lưu ý
84.01	Lò phản ứng hạt nhân; các bộ phận chứa nhiên liệu (cartridges), không bị bức xạ, dùng cho các lò phản ứng hạt nhân; máy và thiết bị để tách chất đồng vị	
84.18	Tủ lạnh, tủ kết đông ⁽¹⁾ và thiết bị làm lạnh hoặc kết đông khác, loại dùng điện hoặc loại khác; bơm nhiệt trừ máy điều hòa không khí thuộc nhóm 84.15	
8418.50	- Loại có kiểu dáng nội thất khác (tủ, tủ ngăn, quầy hàng, tủ bày hàng và loại tương tự) để bảo quản và trưng bày, có lắp thiết bị làm lạnh hoặc kết đông:	
	- - Quầy hàng, tủ bày hàng và các loại tương tự, có lắp thiết bị làm lạnh, dung tích trên 200 lít:	
8418.50.19	- - - Loại khác	
	- - Loại khác:	
8418.50.99	- - - Loại khác	
8418.69	- - Loại khác:	

8418.69.10	- - - Thiết bị làm lạnh đồ uống	
8418.69.30	- - - Thiết bị cấp nước lạnh (cold water dispenser)	
8418.69.90	- - - Loại khác	
84.67	Dụng cụ cầm tay, hoạt động bằng khí nén, thủy lực hoặc có gắn động cơ dùng điện hoặc không dùng điện	
	- Có động cơ điện gắn liền:	
8467.21.00	- - Khoan các loại	
85.08	Máy hút bụi	
	- Có động cơ điện gắn liền:	
8508.19	- - Loại khác:	
8508.19.90	- - - Loại khác	
85.44	Dây điện, cáp điện (kể cả cáp đồng trục) có cách điện (kể cả loại đã tráng men cách điện hoặc mạ lớp cách điện) và các vật dẫn^(*) có cách điện khác, đã hoặc chưa gắn với đầu nối; cáp sợi quang, làm bằng các bó sợi đơn có vỏ bọc riêng biệt từng sợi, có hoặc không gắn với dây dẫn điện hoặc gắn với đầu nối	
8544.20	- Cáp đồng trục và các dây dẫn điện đồng trục khác:	
	- - Cáp cách điện đã gắn với đầu nối, dùng cho điện áp không quá 66 kV:	
8544.20.21	- - - Cách điện bằng cao su hoặc plastic	
8544.20.29	- - - Loại khác	
8544.49	- - Loại khác:	
	- - - Loại không dùng cho viễn thông, điện áp trên 80 V nhưng không quá 1.000 V:	
8544.49.41	- - - - Cáp bọc cách điện bằng plastic	
8544.49.42	- - - - Loại khác, cách điện bằng cao su, plastic hoặc giấy	
8544.49.49	- - - - Loại khác	

PHỤ LỤC VIII

MẪU ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP MÃ SỐ TÂN TRANG

(Kèm theo Nghị định số /202../NĐ-CP
ngày tháng năm 202.. của Chính phủ)

DOANH NGHIỆP ĐỀ NGHỊ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: ...

..., ngày ... tháng ... năm ...

ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP MÃ SỐ TÂN TRANG

Kính gửi: Bộ Công Thương

- Tên chính thức của doanh nghiệp đề nghị:
 - Địa chỉ của doanh nghiệp đề nghị:
 - Trang web (nếu có):
 - Phương thức liên lạc:
- Điện thoại:
- E-mail:
- Cá nhân chịu trách nhiệm khi được liên lạc:
- Tên:
- Danh xưng: [Ông, Bà, Cô]

Bằng Đơn này, chúng tôi trân trọng đề nghị được cấp Mã số tân trang theo quy định tại Nghị định số /202../NĐ-CP ngày ... tháng ... năm 20.. của Chính phủ về quản lý nhập khẩu hàng hóa tân trang theo Hiệp định Thương mại tự do giữa Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Liên minh Châu Âu (Hiệp định EVFTA) và Hiệp định Thương mại tự do giữa Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Liên hiệp Vương quốc Anh và Bắc Ireland (Hiệp định UKVFTA)

DANH MỤC HÀNG HÓA TÂN TRANG ĐĂNG KÝ NHẬP KHẨU VÀO VIỆT NAM

Hàng hóa tân trang số 1

- Mã hàng hóa tân trang: [đề nghị sử dụng mã hàng 8 số liệt kê tại Phụ lục
..... ban hành kèm theo Nghị định số /202../NĐ-CP ngày ... tháng ... năm 2023

của Chính phủ về quản lý nhập khẩu hàng hóa tân trang theo Hiệp định Thương mại tự do giữa Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Liên minh Châu Âu (Hiệp định EVFTA) và Hiệp định Thương mại tự do giữa Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Liên hiệp Vương quốc Anh và Bắc Ireland (Hiệp định UKVFTA). Trường hợp mã hàng chưa được chi tiết đến 8 số tại các Phụ lục này thì người làm đơn cần tra cứu Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam, bản cập nhật gần nhất, để khai báo mã hàng hóa tân trang tại mục này ở cấp độ 8 số]

- Tên gọi thông dụng của hàng hóa:

- Mô tả ngắn gọn chức năng của hàng hóa:

- Chức năng và khả năng thực hiện chức năng so với hàng hóa ban đầu: *[cần ghi rõ là "không thay đổi" hay "tương tự". Nếu là "tương tự" thì giải thích ngắn gọn lý do vì sao không chọn "không thay đổi" mà lại chọn "tương tự"]*

- Thời hạn sử dụng so với hàng hóa ban đầu: *[cần ghi rõ số năm, sau đó cho biết là "tương tự" hay "không tương tự" so với thời hạn sử dụng của hàng hóa ban đầu]*

- Tài liệu kèm theo mã hàng hóa tân trang này được liệt kê tại Phụ lục số 1 kèm theo Đơn này, gồm có:

* Tài liệu thuyết minh năng lực tân trang

* Tài liệu thuyết minh việc hàng hóa tân trang đáp ứng được quy tắc xuất xứ theo Hiệp định EVFTA và UKVFTA.

* Bản cam kết dành chế độ bảo hành, bảo dưỡng cho hàng hóa tân trang như chế độ bảo hành, bảo dưỡng dành cho hàng hóa đó khi chưa qua sử dụng

* Văn bản của chủ sở hữu nhãn hiệu cho phép hàng hóa tân trang được sử dụng nhãn hiệu của hàng hóa ban đầu hoặc được sử dụng cho hàng hóa mà mình sở hữu nhãn hiệu

* Tài liệu chứng minh các cơ sở tân trang thiết bị y tế đáp ứng Hướng dẫn thực hành sản xuất tân trang tốt (Good Remanufactured Practice - GRP) hoặc đáp ứng các quy định, quy chuẩn, tiêu chuẩn khác đối với cơ sở tân trang theo pháp luật của nước sở tại (chỉ áp dụng với trường hợp tân trang thiết bị y tế).

Hàng hóa tân trang số 2

[Nội dung tương tự như khai cho hàng hóa tân trang số 1 và tiếp tục như vậy cho tới hết danh mục đăng ký]

.....

TUYÊN BỐ

Tôi, người ký tên dưới đây, xác nhận rằng (i) tôi có đủ thẩm quyền, theo luật áp dụng, thay mặt *[tên chính thức của doanh nghiệp đề nghị]* trong việc ký

Đơn này; và (ii) mọi thông tin cung cấp trong Đơn này cùng các Phụ lục kèm theo đều là thông tin trung thực và chính xác.

PHỤ LỤC IX

MẪU ĐƠN ĐỀ NGHỊ GIA HẠN MÃ SỐ TÂN TRANG TRONG TRƯỜNG HỢP KHÔNG CÓ NHU CẦU SỬA ĐỔI, BỔ SUNG THÔNG TIN

(Kèm theo Nghị định số /202../ND-CP
ngày tháng năm 202.. của Chính phủ)

DOANH NGHIỆP ĐỀ NGHỊ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: ...

..., ngày ... tháng ... năm ...

ĐƠN ĐỀ NGHỊ GIA HẠN MÃ SỐ TÂN TRANG

Kính gửi: Bộ Công Thương

- Tên chính thức của doanh nghiệp đề nghị:
- Địa chỉ của doanh nghiệp đề nghị:
- Trang web (nếu có):
- Phương thức liên lạc:

Điện thoại:

E-mail:

- Cá nhân chịu trách nhiệm khi được liên lạc:

Tên:

Danh xưng: [Ông, Bà, Cô]

Bằng Đơn này, chúng tôi trân trọng đề nghị được gia hạn Mã số tân trang được cấp ngày ... tháng ... năm

Chúng tôi không có nhu cầu sửa đổi, bổ sung thông tin trong lần đề nghị gia hạn Mã số tân trang này.

TUYÊN BỐ

Tôi, người ký tên dưới đây, xác nhận rằng (i) tôi có đủ thẩm quyền, theo luật áp dụng, thay mặt [tên của doanh nghiệp đề nghị] trong việc ký Đơn này; và (ii) mọi thông tin cung cấp trong Đơn này đều là thông tin trung thực và chính xác.

PHỤ LỤC X

MẪU ĐƠN ĐỀ NGHỊ GIA HẠN MÃ SỐ TÂN TRANG TRONG TRƯỜNG HỢP CÓ NHU CẦU SỬA ĐỔI, BỔ SUNG THÔNG TIN CÙNG VỚI VIỆC GIA HẠN

(Kèm theo Nghị định số /202../ND-CP
ngày tháng năm 202... của Chính phủ)

DOANH NGHIỆP ĐỀ NGHỊ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: ...

..., ngày ... tháng ... năm ...

ĐƠN ĐỀ NGHỊ GIA HẠN MÃ SỐ TÂN TRANG

Kính gửi: Bộ Công Thương

- Tên chính thức của doanh nghiệp đề nghị:
- Địa chỉ của doanh nghiệp đề nghị:
- Trang web (nếu có):
- Phương thức liên lạc:
- Điện thoại:
- E-mail:
- Cá nhân chịu trách nhiệm khi được liên lạc:
- Tên:
- Danh xưng: [Ông, Bà, Cô]

Bằng Đơn này, chúng tôi trân trọng đề nghị được gia hạn Mã số tân trang cấp ngày ... tháng ... năm với các thông tin sửa đổi, bổ sung như được đề cập tại Đơn đề nghị sửa đổi, bổ sung thông tin kèm theo Đơn này.

TUYÊN BỐ

Tôi, người ký tên dưới đây, xác nhận rằng (i) tôi có đủ thẩm quyền, theo luật áp dụng, thay mặt [tên của doanh nghiệp đề nghị] trong việc ký Đơn này; và (ii) mọi thông tin cung cấp trong Đơn này cùng các tài liệu kèm theo đều là thông tin trung thực và chính xác.

PHỤ LỤC XI

MẪU ĐƠN ĐỀ NGHỊ SỬA ĐỔI, BỔ SUNG THÔNG TIN

(Kèm theo Nghị định số /202.../ND-CP
ngày tháng năm 202... của Chính phủ)

DOANH NGHIỆP ĐỀ NGHỊ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: ...

..., ngày ... tháng ... năm ...

ĐƠN ĐỀ NGHỊ SỬA ĐỔI, BỔ SUNG THÔNG TIN

Kính gửi: Bộ Công Thương

- Tên chính thức của doanh nghiệp đề nghị:
- Địa chỉ của doanh nghiệp đề nghị:
- Mã số tân trang:
- Trang web (nếu có):
- Phương thức liên lạc:

Điện thoại:

E-mail:

- Cá nhân chịu trách nhiệm khi được liên lạc:

Tên:

Danh xưng: [Ông, Bà, Cô]- Mã số tân trang

Bằng Đơn này, chúng tôi trân trọng đề nghị được sửa đổi, bổ sung thông tin đã cung cấp tới quý Cơ quan trong hồ sơ đề nghị cấp Mã số tân trang.

Tài liệu thuyết minh đề nghị sửa đổi, bổ sung thông tin và bản sao các tài liệu hỗ trợ cho tài liệu thuyết minh được đính kèm tại Phụ lục kèm theo Đơn này.

TUYÊN BỐ

Tôi, người ký tên dưới đây, xác nhận rằng (i) tôi có đủ thẩm quyền, theo luật áp dụng, thay mặt [tên chính thức của doanh nghiệp đề nghị] trong việc ký Đơn này; và (ii) mọi thông tin cung cấp trong Đơn này cùng các Phụ lục kèm theo đều là thông tin trung thực và chính xác.

PHỤ LỤC XII

**MẪU ĐƠN ĐỀ NGHỊ
CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN ĐỦ ĐIỀU KIỆN LÀ HÀNG HÓA TÂN
TRANG THEO HIỆP ĐỊNH EVFTA VÀ HIỆP ĐỊNH UKVFTA**

*(Kèm theo Nghị định số /202../NĐ-CP
ngày tháng năm 202.. của Chính phủ)*

TÊN THƯƠNG NHÂN **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:...

..., ngày tháng năm

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ
CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN ĐỦ ĐIỀU KIỆN LÀ HÀNG HÓA TÂN
TRANG THEO HIỆP ĐỊNH EVFTA VÀ HIỆP ĐỊNH UKVFTA**

Kính gửi:.....

- Tên chính thức của thương nhân đề nghị:
- Tên viết tắt (nếu có):
- Tên thương nhân bằng tiếng nước ngoài (nếu có):
- Tên viết tắt bằng tiếng nước ngoài (nếu có):
- Địa chỉ:
- Địa chỉ trang web (nếu có):
- Phương thức liên lạc:

Điện thoại

E-mail:

- Cá nhân chịu trách nhiệm khi được liên lạc:

Tên và danh xưng [Ông, Bà, Cô]:

Đề nghị Bộ cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện là hàng hóa tân trang theo Hiệp định EVFTA và Hiệp định UKVFTA theo quy định tại Nghị định số/202../NĐ-CP ngày ... tháng ... năm 202.. của Chính phủ về quản lý nhập khẩu hàng hóa tân trang theo Hiệp định Thương mại tự do giữa Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Liên minh Châu Âu (Hiệp định EVFTA) và Hiệp định Thương mại tự do giữa Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Liên hiệp Vương quốc Anh và Bắc Ireland (Hiệp định UKVFTA) với các thông tin cụ thể như sau:

Mặt hàng thứ nhất

- Tên hàng hóa tân trang:
- Mã hàng hóa tân trang [*mã hàng 8 số*]:
- Số lượng nhập khẩu:
- Mã số tân trang:
- Năm hoàn thành tân trang:
- Thời hạn sử dụng: [*ghi rõ số năm và cho biết thời hạn sử dụng này có tương đương với thời hạn sử dụng của hàng hóa ban đầu khi chưa qua sử dụng hay không*]
- Chế độ bảo hành, bảo dưỡng: [*ghi rõ hàng hóa tân trang có được cung cấp bảo hành, bảo dưỡng hay không và chế độ bảo hành, bảo dưỡng như chế độ bảo hành, bảo dưỡng dành cho hàng hóa ban đầu khi chưa qua sử dụng hay không*]
- Địa chỉ bảo hành, bảo dưỡng: [*cung cấp ít nhất 01 địa chỉ bảo hành, bảo dưỡng. Địa chỉ này phải có trong danh sách cơ sở bảo hành, bảo dưỡng của tổ chức đã được cấp Mã số tân trang*]
- Xuất xứ hàng hóa: [*ghi rõ xuất xứ hàng hóa. Lưu ý: nếu hàng hóa không đáp ứng được quy tắc xuất xứ của Hiệp định EVFTA và Hiệp định UKVFTA thì không được phép nhập khẩu vào Việt Nam và thương nhân nhập khẩu có thể phải chịu trách nhiệm hình sự*]
- Nơi hàng hóa dự kiến xuất phát để về Việt Nam: [*ghi rõ cảng biển, cảng hàng không, ga đường sắt hoặc bến xe mà tại đó hàng hóa dự kiến được xếp lên phương tiện để vận chuyển về Việt Nam*]
- Tuyến vận chuyển dự kiến: [*ghi rõ vận chuyển thẳng về Việt Nam từ nơi xếp hàng hay dự kiến sẽ ghé qua 1 hoặc nhiều điểm khác. Xin lưu ý: chỉ khai việc ghé qua 1 hoặc nhiều điểm nếu tại điểm đó có việc dỡ hàng ra khỏi phương tiện. Việc ghé qua 01 hoặc nhiều điểm nhưng không có việc dỡ hàng ra khỏi phương tiện vẫn được coi là vận chuyển thẳng*]
- Can thiệp vào hàng hóa: [*ghi rõ trong quá trình vận chuyển về Việt Nam, liệu hàng hóa có bị thay đổi hay can thiệp bằng các hình thức khác hay không, thí dụ như tháo rời ra, làm sạch, thay đổi bao bì, nhãn mác, mang đi thử nghiệm, mang đi sử dụng v.v. Nếu dự kiến sẽ không có bất kỳ sự can thiệp nào thì ghi là "Không có"*]

Mặt hàng thứ hai

[*Cung cấp thông tin như đã cung cấp đối với mặt hàng thứ nhất và tiếp tục như thế cho tới mặt hàng cuối cùng*]

.....

Các tài liệu kèm theo gồm có

- Giấy chứng nhận đầu tư hoặc Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp (01 bản sao có xác thực của thương nhân).

- Văn bản của doanh nghiệp được cấp Mã số tân trang xác nhận hàng hóa tân trang nhập khẩu theo Đơn đề nghị của thương nhân là hàng hóa đã được doanh nghiệp này đăng ký khi đề nghị cấp Mã số tân trang (01 bản chính kèm theo bản dịch tiếng Việt nếu ngôn ngữ sử dụng tại bản chính không phải là tiếng Việt, được ký xác thực bởi đại diện có thẩm quyền của doanh nghiệp được cấp Mã số tân trang).

- Báo cáo tình hình nhập khẩu hàng hóa tân trang theo giấy chứng nhận đã được cấp trước đó theo mẫu tại Phụ lục XII ban hành kèm theo Nghị định này (01 bản chính)..

TUYÊN BỐ

Tôi, người ký tên dưới đây, xác nhận rằng:

1. Tôi có đủ thẩm quyền theo quy định của pháp luật Việt Nam trong việc thay mặt *[ghi tên chính thức của thương nhân đề nghị]* trong việc ký Đơn này.

2. Thông tin cung cấp trong Đơn này cùng các Phụ lục kèm theo, nếu có, mà chúng tôi kiểm soát được đều là thông tin trung thực và chính xác. Thông tin mà chúng tôi có được từ bên thứ ba, bao gồm cả thông tin do tổ chức được cấp Mã số tân trang, hãng vận chuyển, đối tác ký hợp đồng v..v cung cấp đều đã được chúng tôi thẩm định, kiểm tra một cách cẩn thận và có trách nhiệm trước khi đưa vào Đơn này cùng các Phụ lục kèm theo để bảo đảm độ tin cậy cao nhất có thể được.

3. Chúng tôi hiểu rằng cơ quan cấp giấy phép có thể từ chối cấp giấy phép nhập khẩu có thời hạn nếu hàng hóa tân trang chưa đủ điều kiện để được cấp giấy phép loại này *[chỉ ghi câu này trong trường hợp đề nghị cấp giấy phép nhập khẩu có thời hạn]*.

KÝ TÊN

[Ghi rõ họ tên, chức danh và đóng dấu]

PHỤ LỤC XIII

MẪU BÁO CÁO TÌNH HÌNH NHẬP KHẨU HÀNG HÓA TÂN TRANG

(Kèm theo Nghị định số /202../NĐ-CP
ngày tháng năm 202.. của Chính phủ)

TÊN THƯƠNG NHÂN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: ...

V/v Báo cáo tình hình nhập khẩu
hàng hóa tân trang

....., ngày ... tháng ... năm 20...

Kính gửi:.....

- Tên chính thức của thương nhân:
- Tên viết tắt (nếu có):
- Tên thương nhân bằng tiếng nước ngoài (nếu có):
- Tên viết tắt bằng tiếng nước ngoài (nếu có):
- Địa chỉ:
- Địa chỉ trang web (nếu có):
- Phương thức liên lạc: Điện thoại: E-mail:
- Cá nhân chịu trách nhiệm khi được liên lạc:

Căn cứ Nghị định số /202../NĐ-CP ngày tháng năm 202.. của Chính phủ về quản lý nhập khẩu hàng hóa tân trang theo Hiệp định Thương mại tự do giữa Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Liên minh Châu Âu (Hiệp định EVFTA) và Hiệp định Thương mại tự do giữa Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Liên hiệp Vương quốc Anh và Bắc Ireland (Hiệp định UKVFTA), (thương nhân) xin báo cáo tình hình nhập khẩu hàng hóa tân trang (theo Giấy chứng nhận đủ điều kiện là hàng hóa tân trang theo Hiệp định EVFTA và Hiệp định UKVFTA số.... ngày.... do..... cấp) hoặc (trong năm..... (tính từ ngày 01/01/... đến hết ngày 31/12/...)) như sau:

STT	Tên hàng hoá	Mã số HS	Giấy chứng nhận đủ điều kiện là hàng hóa tân trang theo Hiệp định EVFTA và Hiệp định UKVFTA đã được cấp		Thực hiện nhập khẩu		
			Số giấy chứng nhận	Số lượng được cấp	Số lượng nhập khẩu thực tế	Cửa khẩu nhập khẩu	Tờ khai nhập khẩu

1							
2							

- Báo cáo tình hình thực hiện các quy định về quản lý nhập khẩu, chính sách quản lý mặt hàng, chính sách thuế, hải quan, nhãn hàng hóa, chất lượng sản phẩm, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, hiệu suất năng lượng, an toàn bức xạ, an toàn thông tin mạng, đo lường, bảo vệ môi trường, bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ và quy định pháp luật khác:

.....

- Báo cáo tình hình thực hiện quy định về điều kiện đối với hàng hóa tân trang nhập khẩu theo Hiệp định EVFTA và Hiệp định UKVFTA:

.....

(Thương nhân) cam kết về nội dung báo cáo, nếu sai (thương nhân) hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật.

Người đại diện theo pháp luật của thương nhân
(Ký tên, ghi rõ họ, tên, chức danh và đóng dấu)

